PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 126/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2016 - 2018

(Tiếp theo Công báo số 971 + 972)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN - ẤN ĐỘ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

(Kèm theo Nghị định số 126/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

(Ghi chú: Chú giải về hàng hóa của Biểu thuế này tuân theo Chú giải tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**			
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	1	1	1
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	1	1	1
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:			
8430.31.00	- - Loại tự hành	1	1	1
8430.39.00	- - Loại khác	1	1	1
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:			
8430.41.00	- - Loại tự hành	0	0	0
8430.49	- - Loại khác:			
8430.49.10	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	1	1	1
8430.49.90	- - - Loại khác	1	1	1
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	1	1	1
	- Máy khác, loại không tự hành:			
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	1	1	1
8430.69.00	- - Loại khác	1	1	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**			
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:			
	- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8431.10.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	1	1	1
8431.10.19	- - - Loại khác	1	1	1
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:			
8431.10.22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	1	1	1
8431.10.29	- - - Loại khác	1	1	1
8431.20.00	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	5	4	3
	- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:			
8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:			
8431.31.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	1	1	1
8431.31.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	0	0	0
8431.39	- - Loại khác:			
8431.39.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0
8431.39.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0
8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8431.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:			
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:			
8431.41.10	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.26	5	4	3
8431.41.90	- - - Loại khác	5	4	3
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	5	4	3
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0
8431.49	- - Loại khác:			
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8431.49.50	- - - Của xe lu lăn đường	0	0	0
8431.49.60	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0	0
8431.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao**			
8432.10.00	- Máy cày	13	12	12
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):			
8432.21.00	- - Bừa đĩa	7,5	7,5	5
8432.29.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
8432.30.00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	2	2	1
8432.40.00	- Máy rải phân và máy rắc phân	2	2	1
8432.80	- Máy khác:			
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5	5	5
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	5	5	5
8432.80.90	- - Loại khác	5	5	5
8432.90	- Bộ phận:			
8432.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	1	1	1
8432.90.20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	1	1	1
8432.90.90	- - Loại khác	1	1	1
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**			
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:			
8433.11.00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	2	2	1
8433.19	- - Loại khác:			
8433.19.10	- - - Không dùng động cơ	2	2	1
8433.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	2	2	1
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	2	2	1
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	2	2	1
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8433.51.00	- - Máy gặt đập liên hợp	2	2	1
8433.52.00	- - Máy đập khác	5	5	5
8433.53.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	2	2	1
8433.59	- - Loại khác:			
8433.59.10	- - - Máy hái bông và máy tách hạt bông khỏi bông	5	5	5
8433.59.90	- - - Loại khác	5	5	5
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:			
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	1	1	1
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	1	1	1
8433.90	- Bộ phận:			
8433.90.10	- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	1	1	1
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	1	1	1
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	1	1	1
8433.90.90	- - Loại khác	1	1	1
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**			
8434.10	- Máy vắt sữa:			
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8434.20	- Máy chế biến sữa:			
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8434.90	- Bộ phận:			
8434.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8434.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**			
8435.10	- Máy:			
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8435.90	- Bộ phận:			
8435.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	2	2	1
8435.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**			
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:			
8436.10.10	- - Hoạt động bằng điện	17,5	17,5	17
8436.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	17,5	17,5	17
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436.21.10	- - - Hoạt động bằng điện	5	4	3
8436.21.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5	4	3
8436.29	- - Loại khác:			
8436.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	5	4	3
8436.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5	4	3
8436.80	- Máy khác:			
	- - Hoạt động bằng điện:			
8436.80.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	3	2
8436.80.19	- - - Loại khác	3	3	2
	- - Không hoạt động bằng điện:			
8436.80.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	3	2
8436.80.29	- - - Loại khác	3	3	2
	- Bộ phận:			
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436.91.10	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	2	2	1
8436.91.20	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	2	2	1
8436.99	- - Loại khác:			
	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:			
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	2	2	1
8436.99.19	- - - - Loại khác	2	2	1
	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:			
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	2	2	1
8436.99.29	- - - - Loại khác	2	2	1
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp**			
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	5	4	3
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	5	4	3
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5	4	3
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5	4	3
8437.80	- Máy khác:			
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	17,5	17,5	17
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	17,5	17,5	17
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	17,5	17,5	17
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	17,5	17,5	17
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:			
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	17,5	17,5	17
8437.80.59	- - - Loại khác	17,5	17,5	17
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:			
8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	17,5	17,5	17
8437.80.69	- - - Loại khác	17,5	17,5	17
8437.90	- Bộ phận:			
	- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8437.90.11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	5	5	5
8437.90.19	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:			
8437.90.21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	5	5	5
8437.90.29	- - - Loại khác	5	5	5
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật**			
8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:			
8438.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8438.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:			
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8438.30	- Máy sản xuất đường:			
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	2	2	1
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:			
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:			
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8438.80	- Máy loại khác:			
	- - Máy xát vỏ cà phê:			
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
	- - Loại khác:			
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8438.90	- Bộ phận:			
	- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	2	2	1
8438.90.12	- - - Của máy xát vỏ cà phê	2	2	1
8438.90.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:			
8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	2	2	1
8438.90.22	- - - Của máy xát vỏ cà phê	2	2	1
8438.90.29	- - - Loại khác	2	2	1
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**			
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	3	3	3
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	3	3	3
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	3	3	3
	- Bộ phận:			
8439.91.00	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	2	2	1
8439.99.00	- - Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**			
8440.10	- Máy:			
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8440.90	- Bộ phận:			
8440.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	2	2	1
8440.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	2	2	1
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**			
8441.10	- Máy cắt xén các loại:			
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	3	3	3
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:			
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:			
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:			
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8441.80	- Máy loại khác:			
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441.90	- Bộ phận:			
8441.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8441.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)**			
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:			
8442.40.10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	0	0
8442.40.20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0	0	0
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**			
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:			
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	2	2	1
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	2	2	1
8443.13.00	- - Máy in offset khác	2	2	1
8443.14.00	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	2	2	1
8443.15.00	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	2	2	1
8443.16.00	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm (Flexographic printing machinery)	2	2	1
8443.17.00	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	2	2	1
8443.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:			
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:			
8443.31.10	- - - Máy in- copy, in bằng công nghệ in phun	2	2	1
8443.31.20	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	5	4	3
8443.31.30	- - - Máy in-copy-fax kết hợp	5	4	3
8443.31.90	- - - Loại khác	5	4	3
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:			
8443.32.10	- - - Máy in kim	5	4	3
8443.32.20	- - - Máy in phun	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8443.32.30	- - - Máy in laser	5	4	3
8443.32.40	- - - Máy fax	5	4	3
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	5	4	3
8443.32.90	- - - Loại khác	5	4	3
8443.39	- - Loại khác:			
	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):			
8443.39.11	- - - - Loại màu	5	4	3
8443.39.19	- - - - Loại khác	5	4	3
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	5	4	3
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	5	4	3
8443.39.40	- - - Máy in phun	2	2	1
8443.39.90	- - - Loại khác	5	4	3
	- Bộ phận và phụ kiện:			
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0
8443.99	- - Loại khác:			
8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	2	2	1
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	5	4	3
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	5	4	3
8443.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**			
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**			
	- Máy chuẩn bị sợi dệt:			
8445.11	- - Máy chải thô:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.12	- - Máy chải kỹ:			
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:			
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.19	- - Loại khác:			
8445.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.20	- Máy kéo sợi:			
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:			
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:			
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.90	- Loại khác:			
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.46	**Máy dệt**			
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:			
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:			
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0
8446.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0	0	0
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng**			
	- Máy dệt kim tròn:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:			
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:			
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:			
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8447.90	- Loại khác:			
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**			
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:			
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:			
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8448.19	- - Loại khác:			
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	2	2	1
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:			
8448.31.00	- - Kim chải	2	2	1
8448.32.00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0
8448.33.00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	2	2	1
8448.39.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:			
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8448.49	- - Loại khác:			
8448.49.10	- - - Thoi	2	2	1
	- - - Loại khác:			
8448.49.91	- - - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện	2	2	1
8448.49.92	- - - - Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện	2	2	1
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:			
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	2	2	1
8448.59.00	- - Loại khác	2	2	1
84.49	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**			
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	2	2	1
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	2	2	1
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**			
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:			
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:			
8450.11.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	*	*	*
8450.11.90	- - - Loại khác	*	*	*
8450.12.00	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	*	*	*
8450.19	- - Loại khác:			
8450.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	*	*	*
8450.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	*	*	*
8450.90	- Bộ phận:			
8450.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	5	4	3
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19	5	4	3
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**			
8451.10.00	- Máy giặt khô	11	11	10
	- Máy sấy:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8451.21.00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	*	*	*
8451.29.00	- - Loại khác	3	3	3
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):			
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	3	3	3
8451.30.90	- - Loại khác	3	3	3
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	3	3	2
8451.50.00	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0
8451.80.00	- Máy loại khác	5	4	3
8451.90	- Bộ phận:			
	- - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô:			
8451.90.11	- - - Loại gia dụng	5	4	3
8451.90.19	- - - Loại khác	5	4	3
8451.90.90	- - Loại khác	5	4	3
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**			
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	*	*	*
	- Máy khâu khác:			
8452.21.00	- - Loại tự động	5	4	3
8452.29.00	- - Loại khác	2	2	1
8452.30.00	- Kim máy khâu	6	5	5
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:			
	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:			
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	18	18	15
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	12,5	10	7,5
8452.90.19	- - - Loại khác	18	18	15
	- - Loại khác:			
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	5	5	5
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	5	4	3
8452.90.99	- - - Loại khác	5	5	5
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu**			
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:			
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8453.80	- Máy khác:			
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8453.90.00	- Bộ phận	0	0	0
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại**			
8454.10.00	- Lò thổi	5	4	3
8454.20.00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	5	4	3
8454.30.00	- Máy đúc	2	2	1
8454.90.00	- Bộ phận	5	4	3
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó**			
8455.10.00	- Máy cán ống	2	2	1
	- Máy cán khác:			
8455.21.00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	2	2	1
8455.22.00	- - Máy cán nguội	2	2	1
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0
8455.90.00	- Bộ phận khác	2	2	1
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**			
8456.10.00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	0	0	0
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0	0	0
8456.90	- Loại khác:			
8456.90.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8456.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.57	**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại**			
8457.10.00	- Trung tâm gia công cơ	0	0	0
8457.20.00	- Máy một vị trí gia công	0	0	0
8457.30.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	0	0
84.58	**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**			
	- Máy tiện ngang:			
8458.11.00	- - Điều khiển số	2	2	1
8458.19	- - Loại khác:			
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	6	5	5
8458.19.90	- - - Loại khác	5	4	3
	- Máy tiện khác:			
8458.91.00	- - Điều khiển số	2	2	1
8458.99	- - Loại khác:			
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	6	5	5
8458.99.90	- - - Loại khác	5	4	3
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**			
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:			
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
	- Máy khoan khác:			
8459.21.00	- - Điều khiển số	2	2	1
8459.29	- - Loại khác:			
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
	- Máy doa - phay khác:			
8459.31.00	- - Điều khiển số	2	2	1
8459.39	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8459.40	- Máy doa khác:			
8459.40.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8459.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
	- Máy phay, kiểu công xôn:			
8459.51.00	- - Điều khiển số	2	2	1
8459.59	- - Loại khác:			
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
	- Máy phay khác:			
8459.61.00	- - Điều khiển số	2	2	1
8459.69	- - Loại khác:			
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:			
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	5	4	3
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	5	4	3
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**			
	- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:			
8460.11.00	- - Điều khiển số	2	2	1
8460.19	- - Loại khác:			
8460.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8460.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
	- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:			
8460.21.00	- - Điều khiển số	2	2	1
8460.29	- - Loại khác:			
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):			
8460.31	- - Điều khiển số:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	2	2	1
8460.31.90	- - - Loại khác	2	2	1
8460.39	- - Loại khác:			
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:			
8460.40.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8460.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8460.90	- Loại khác:			
8460.90.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8460.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác**			
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:			
8461.20.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8461.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8461.30	- Máy chuốt:			
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:			
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:			
8461.50.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8461.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8461.90	- Loại khác:			
	- - Hoạt động bằng điện:			
8461.90.11	- - - Máy bào	2	2	1
8461.90.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Không hoạt động bằng điện:			
8461.90.91	- - - Máy bào	2	2	1
8461.90.99	- - - Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên**			
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:			
8462.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8462.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):			
8462.21.00	- - Điều khiển số	2	2	1
8462.29	- - Loại khác:			
8462.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8462.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:			
8462.31.00	- - Điều khiển số	2	2	1
8462.39	- - Loại khác:			
8462.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8462.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:			
8462.41.00	- - Điều khiển số	2	2	1
8462.49	- - Loại khác:			
8462.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8462.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
	- Loại khác:			
8462.91.00	- - Máy ép thủy lực	2	2	1
8462.99	- - Loại khác:			
8462.99.10	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	2	2	1
8462.99.20	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện	2	2	1
8462.99.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	2	2	1
8462.99.60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	2	2	1
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**			
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8463.20	- Máy lăn ren:			
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8463.30	- Máy gia công dây:			
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8463.90	- Loại khác:			
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**			
8464.10	- Máy cưa:			
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8464.20	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:			
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8464.90	- Loại khác:			
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự**			
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	5	4	3
	- Loại khác:			
8465.91	- - Máy cưa:			
8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	5	4	3
8465.91.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5	4	3
8465.91.90	- - - Loại khác	5	4	3
8465.92	- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	5	4	3
8465.92.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5	4	3
8465.92.90	- - - Loại khác	5	4	3
8465.93	- - Máy mài nhẵn, máy mài dùng cát hoặc máy mài bóng:			
8465.93.10	- - - Hoạt động bằng điện	5	4	3
8465.93.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5	4	3
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:			
8465.94.10	- - - Hoạt động bằng điện	5	4	3
8465.94.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5	4	3
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:			
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	5	4	3
8465.95.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5	4	3
8465.95.90	- - - Loại khác	5	4	3
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:			
8465.96.10	- - - Hoạt động bằng điện	5	4	3
8465.96.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5	4	3
8465.99	- - Loại khác:			
8465.99.30	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	5	4	3
8465.99.40	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	5	4	3
8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	5	4	3
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5	4	3
8465.99.90	- - - Loại khác	5	4	3
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay**			
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8466.10.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466.10.90	- - Loại khác	0	0	0
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:			
8466.20.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:			
8466.30.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:			
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:			
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	0	0
8466.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện**			
	- Hoạt động bằng khí nén:			
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	2	2	1
8467.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Có động cơ điện gắn liền:			
8467.21.00	- - Khoan các loại	5	4	3
8467.22.00	- - Cưa	5	4	3
8467.29.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Dụng cụ khác:			
8467.81.00	- - Cưa xích	2	2	1
8467.89.00	- - Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Bộ phận:			
8467.91	- - Của cưa xích:			
8467.91.10	- - - Của loại cơ điện	2	2	1
8467.91.90	- - - Loại khác	2	2	1
8467.92.00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	2	2	1
8467.99	- - Loại khác:			
8467.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	2	2	1
8467.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**			
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	2	2	1
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:			
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	2	2	1
8468.20.90	- - Loại khác	2	2	1
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	0	0	0
8468.90	- Bộ phận:			
8468.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	2	2	1
8468.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	2	2	1
8468.90.90	- - Loại khác	2	2	1
84.69	**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản**			
8469.00.10	- Máy xử lý văn bản	0	0	0
8469.00.90	- Loại khác	0	0	0
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**			
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	2	2	1
	- Máy tính điện tử khác:			
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	2	2	1
8470.29.00	- - Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8470.30.00	- Máy tính khác	2	2	1
8470.50.00	- Máy tính tiền	2	2	1
8470.90	- Loại khác:			
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	2	2	1
8470.90.20	- - Máy kế toán	2	2	1
8470.90.90	- - Loại khác	2	2	1
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:			
8471.30.10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	5	4	3
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	5	4	3
8471.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:			
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:			
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	5	4	3
8471.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:			
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	5	4	3
8471.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:			
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	5	4	3
8471.50.90	- - Loại khác	0	0	0
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:			
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	5	4	3
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8471.60.90	- - Loại khác	0	0	0
8471.70	- Bộ lưu trữ:			
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	5	4	3
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	5	4	3
8471.70.30	- - Ổ băng	5	4	3
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	5	4	3
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	5	4	3
	- - Loại khác:			
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	5	4	3
8471.70.99	- - - Loại khác	5	4	3
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:			
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	5	4	3
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	5	4	3
8471.80.90	- - Loại khác	5	4	3
8471.90	- Loại khác:			
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	5	4	3
8471.90.20	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	5	4	3
8471.90.90	- - Loại khác	5	4	3
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)**			
8472.10	- Máy nhân bản:			
8472.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8472.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:			
8472.30.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8472.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8472.90	- Loại khác:			
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	2	2	1
8472.90.20	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8472.90.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	2	2	1
8472.90.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	2	2	1
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72**			
8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:			
8473.10.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0	0	0
8473.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:			
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0
8473.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:			
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	5	4	3
8473.30.90	- - Loại khác	5	4	3
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:			
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			
8473.40.11	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0	0	0
8473.40.19	- - - Loại khác	0	0	0
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:			
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			
8473.50.11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	5	4	3
8473.50.19	- - - Loại khác	0	0	0
8473.50.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**			
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:			
8474.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8474.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:			
	- - Hoạt động bằng điện:			
8474.20.11	- - - Dùng cho đá	2	2	1
8474.20.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Không hoạt động bằng điện:			
8474.20.21	- - - Dùng cho đá	2	2	1
8474.20.29	- - - Loại khác	2	2	1
	- Máy trộn hoặc nhào:			
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:			
8474.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8474.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
8474.32.11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	2	2	1
8474.32.19	- - - - Loại khác	2	2	1
	- - - Không hoạt động bằng điện:			
8474.32.21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	2	2	1
8474.32.29	- - - - Loại khác	2	2	1
8474.39	- - Loại khác:			
8474.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8474.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8474.80	- Máy khác:			
8474.80.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8474.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8474.90	- Bộ phận:			
8474.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8474.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh**			
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hay đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:			
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8475.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	0	0
8475.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8475.90	- Bộ phận:			
8475.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8475.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.76	**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**			
	- Máy bán đồ uống tự động:			
8476.21.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	5	4	3
8476.29.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Máy khác:			
8476.81.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	5	4	3
8476.89.00	- - Loại khác	5	4	3
8476.90.00	- Bộ phận	5	4	3
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8477.10	- Máy đúc phun:			
8477.10.10	- - Để đúc cao su	0	0	0
	- - Để đúc plastic:			
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	0	0	0
8477.10.39	- - - Loại khác	0	0	0
8477.20	- Máy đùn:			
8477.20.10	- - Để đùn cao su	0	0	0
8477.20.20	- - Để đùn plastic	0	0	0
8477.30.00	- Máy đúc thổi	0	0	0
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:			
8477.40.10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	0	0	0
8477.40.20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	0	0	0
	- Máy đúc hay tạo hình khác:			
8477.51.00	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0	0	0
8477.59	- - Loại khác:			
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	0	0	0
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8477.80	- Máy khác:			
8477.80.10	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0
8477.80.20	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:			
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8477.80.39	- - - Loại khác	0	0	0
8477.80.40	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8477.90	- Bộ phận:			
8477.90.10	- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0	0
8477.90.20	- - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0	0
	- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:			
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8477.90.39	- - - Loại khác	0	0	0
8477.90.40	- - Của máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8478.10	- Máy:			
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8478.90	- Bộ phận:			
8478.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	2	2	1
8478.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	2	2	1
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**			
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:			
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:			
8479.20.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:			
8479.30.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8479.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:			
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0
	- Cầu vận chuyển hành khách:			
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	0	0	0
8479.79.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:			
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:			
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:			
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	2	2	1
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2	2	1
8479.89	- - Loại khác:			
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0	0
8479.89.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.89.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479.90	- Bộ phận:			
8479.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0
8479.90.30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0
8479.90.40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic**			
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	2	2	1
8480.20.00	- Đế khuôn	2	2	1
8480.30	- Mẫu làm khuôn:			
8480.30.10	- - Bằng đồng	2	2	1
8480.30.90	- - Loại khác	2	2	1
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:			
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	2	2	1
8480.49.00	- - Loại khác	2	2	1
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	2	2	1
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	2	2	1
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:			
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:			
8480.71.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	2	2	1
8480.71.90	- - - Loại khác	0	0	0
8480.79	- - Loại khác:			
8480.79.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	2	2	1
8480.79.90	- - - Loại khác	2	2	1
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**			
8481.10	- Van giảm áp:			
	- - Bằng sắt hoặc thép:			
8481.10.11	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	3	3	3
8481.10.19	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	3	3	3
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	3	3	3
	- - Loại khác:			
8481.10.91	- - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	3	3	3
8481.10.99	- - - Loại khác	3	3	3
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:			
8481.20.10	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	3	3	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	3	3	3
8481.20.90	- - Loại khác	3	3	3
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):			
8481.30.10	- - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	3	3	3
8481.30.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	3	3	3
8481.30.30	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	3	3	3
8481.30.90	- - Loại khác	3	3	3
8481.40	- Van an toàn hay van xả:			
8481.40.10	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	7	7	7
8481.40.20	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	7	7	7
8481.40.90	- - Loại khác	7	7	7
8481.80	- Thiết bị khác:			
	- - Van dùng cho săm:			
8481.80.11	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	4,5	4	4
8481.80.12	- - - Bằng vật liệu khác	4,5	4	4
	- - Van dùng cho lốp không cần săm:			
8481.80.13	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	4,5	4	4
8481.80.14	- - - Bằng vật liệu khác	4,5	4	4
	- - Van xi lanh khí hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:			
8481.80.21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	4,5	4	4
8481.80.22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	4,5	4	4
8481.80.30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	4,5	4	4
	- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:			
8481.80.41	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	4,5	4	4
8481.80.49	- - - Loại khác	4,5	4	4
	- - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:			
8481.80.51	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	17,5	17,5	17
8481.80.59	- - - Loại khác	17,5	17,5	17
	- - Van đường ống nước:			
	- - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8481.80.61	- - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	13	13	12,5
8481.80.62	- - - - Loại khác	13	13	12,5
8481.80.63	- - - Loại khác	13	13	12,5
	- - Núm uống nước dùng cho lợn:			
8481.80.64	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	17,5	17,5	17
8481.80.65	- - - Loại khác	17,5	17,5	17
	- - Van nối có núm:			
8481.80.66	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	8,5	8,5	8,5
8481.80.67	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
	- - Loại khác:			
	- - - Van bi:			
8481.80.71	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	8,5	8,5	8,5
8481.80.72	- - - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
	- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:			
8481.80.73	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	4,5	4	4
8481.80.74	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	4,5	4	4
	- - - Van nhiều cửa:			
8481.80.75	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	4,5	4	4
8481.80.76	- - - - Loại khác	4,5	4	4
	- - - Van điều khiển bằng khí nén:			
8481.80.81	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	4,5	4	4
8481.80.82	- - - - Loại khác	4,5	4	4
	- - - Van plastic khác:			
8481.80.83	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	4,5	4	4
8481.80.84	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	4,5	4	4
	- - - - Loại khác:			
8481.80.87	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	17,5	17,5	17
8481.80.88	- - - - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
8481.80.89	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	17,5	17,5	17
	- - - Loại khác:			
8481.80.91	- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	8,5	8,5	8,5
	- - - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8481.80.92	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	17,5	17,5	17
8481.80.99	- - - - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
8481.90	- Bộ phận:			
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	3	3	3
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:			
8481.90.21	- - - Thân, dùng cho vòi nước	7	7	7
8481.90.22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh khí hóa lỏng (LPG)	3	3	3
8481.90.23	- - - Thân, loại khác	3	3	3
8481.90.29	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm:			
8481.90.31	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3	3	3
8481.90.39	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm:			
8481.90.41	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3	3	3
8481.90.49	- - - Loại khác	3	3	3
8481.90.90	- - Loại khác	3	3	3
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa**			
8482.10.00	- Ổ bi	3	3	3
8482.20.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	3	3	3
8482.30.00	- Ổ đũa cầu	3	3	3
8482.40.00	- Ổ đũa kim	3	3	3
8482.50.00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	3	3	3
8482.80.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	3	3	3
	- Bộ phận:			
8482.91.00	- - Bi, kim và đũa	0	0	0
8482.99.00	- - Loại khác	0	0	0
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**			
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8483.10.10	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
	- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:			
8483.10.24	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8483.10.25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*
8483.10.26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	*	*	*
8483.10.27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*
	- - Dùng cho động cơ máy thủy:			
8483.10.31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	*	*	*
8483.10.39	- - - Loại khác	*	*	*
8483.10.90	- - Loại khác	*	*	*
8483.20	- Thân ổ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:			
8483.20.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
8483.20.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	*	*	*
8483.20.90	- - Loại khác	*	*	*
8483.30	- Thân ổ, không dùng ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:			
8483.30.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
8483.30.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	*	*	*
8483.30.90	- - Loại khác	*	*	*
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:			
8483.40.20	- - Dùng cho tàu thuyền	*	*	*
8483.40.30	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
8483.40.90	- - Loại khác	*	*	*
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	8,5	8,5	8,5
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:			
	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:			
8483.90.11	- - - Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	*	*	*
8483.90.13	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8483.90.14	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	*	*	*
8483.90.15	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	*	*	*
8483.90.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
8483.90.91	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8483.90.93	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8483.90.94	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	*	*	*
8483.90.95	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	*	*	*
8483.90.99	- - - Loại khác	*	*	*
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí**			
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3	3	3
8484.20.00	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	2	2	1
8484.90.00	- Loại khác	2	2	1
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện**			
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:			
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.10.20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	2	2	1
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0
8486.10.90	- - Loại khác	0	0	0
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:			
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:			
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:			
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0
8486.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:			
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thiết bị in ly tô:			
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	2	2	1
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	2	2	1
8486.20.49	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:			
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.59	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0
8486.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt	0	0	0
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:			
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cảm quang trong quá trình khắc	2	2	1
8486.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:			
	- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:			
8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.90.12	- - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0	0	0
8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:			
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486.90.15	- - - - Loại khác	0	0	0
8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0
8486.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:			
8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486.90.22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0
8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0	0
	- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:			
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486.90.25	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:			
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486.90.27	- - - - Loại khác	0	0	0
8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8486.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt:			
8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0
	- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt:			
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486.90.33	- - - - Loại khác	0	0	0
8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt	0	0	0
8486.90.35	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486.90.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:			
8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	0	0	0
8486.90.43	- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0
8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486.90.46	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang trên các đế đã phủ lớp cảm quang, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8486.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**			
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	2	2	1
8487.90.00	- Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 85. Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên			
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**			
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:			
	- - Động cơ một chiều:			
	- - - Động cơ bước:			
8501.10.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	*	*	*
8501.10.29	- - - - Loại khác	*	*	*
8501.10.30	- - - Động cơ hướng trục	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8501.10.41	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	*	*	*
8501.10.49	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):			
	- - - Động cơ bước:			
8501.10.51	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	*	*	*
8501.10.59	- - - - Loại khác	*	*	*
8501.10.60	- - - Động cơ hướng trục	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8501.10.91	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	*	*	*
8501.10.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:			
	- - Công suất không quá 1 kW:			
8501.20.12	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	*	*	*
8501.20.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Công suất trên 1 kW:			
8501.20.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	*	*	*
8501.20.29	- - - Loại khác	*	*	*
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:			
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8501.31.30	- - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	*	*	*
8501.31.40	- - - Động cơ khác	*	*	*
8501.31.50	- - - Máy phát điện	*	*	*
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:			
	- - - Công suất trên 37.5 kW:			
8501.32.11	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2	2	1
8501.32.12	- - - - Động cơ khác	2	2	1
8501.32.13	- - - - Máy phát điện	2	2	1
	- - - Loại khác:			
8501.32.91	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2	2	1
8501.32.92	- - - - Động cơ khác	5	4	3
8501.32.93	- - - - Máy phát điện	5	4	3
8501.33.00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0	0	0
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	0	0	0
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:			
	- - Công suất không quá 1 kW:			
8501.40.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	*	*	*
8501.40.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Công suất trên 1 kW:			
8501.40.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	*	*	*
8501.40.29	- - - Loại khác	*	*	*
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:			
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:			
8501.51.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	15	15	12,5
8501.51.19	- - - Loại khác	18	18	15
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:			
	- - - Công suất không quá 1 kW:			
8501.52.11	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	4	3
8501.52.19	- - - - Loại khác	5	4	3
	- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:			
8501.52.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8501.52.29	- - - - Loại khác	5	4	3
	- - - Công suất trên 37,5 kW:			
8501.52.31	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8501.52.39	- - - - Loại khác	0	0	0
8501.53.00	- - Công suất trên 75 kW	0	0	0
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):			
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:			
8501.61.10	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	*	*	*
8501.61.20	- - - Công suất trên 12,5 kVA	*	*	*
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:			
8501.62.10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	5	4	3
8501.62.90	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	5	4	3
8501.63.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	2	2	1
8501.64.00	- - Công suất trên 750 kVA	2	2	1
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**			
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):			
8502.11.00	- - Công suất không quá 75 kVA	*	*	*
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:			
8502.12.10	- - - Công suất không quá 125 kVA	5	4	3
8502.12.20	- - - Công suất trên 125 kVA	5	4	3
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:			
8502.13.10	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	2	2	1
8502.13.90	- - - Loại khác	2	2	1
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8502.20.10	- - Công suất không quá 75 kVA	*	*	*
8502.20.20	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	*	*	*
8502.20.30	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	*	*	*
	- - Công suất trên 10.000 kVA:			
8502.20.41	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	*	*	*
8502.20.49	- - - Loại khác	*	*	*
	- Tổ máy phát điện khác:			
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:			
8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	2	2	1
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8502.39	- - Loại khác:			
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	0	0	0
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:			
8502.39.31	- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0
8502.39.39	- - - - Loại khác	0	0	0
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	0	0	0
85.03	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02**			
8503.00.10	- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên	2	2	1
8503.00.90	- Loại khác	2	2	1
85.04	**Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**			
8504.10.00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	6	5	5
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:			
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:			
8504.21.10	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8504.21.92	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	*	*	*
8504.21.93	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	*	*	*
8504.21.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:			
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):			
8504.22.11	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	*	*	*
8504.22.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8504.22.92	- - - - Đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	*	*	*
8504.22.93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	*	*	*
8504.22.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8504.23.10	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	2	2	1
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:			
8504.23.21	- - - - Không quá 20.000 kVA	2	2	1
8504.23.22	- - - - Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA	2	2	1
8504.23.29	- - - - Loại khác	2	2	1
	- Máy biến điện khác:			
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:			
	- - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:			
8504.31.11	- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	*	*	*
8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	*	*	*
8504.31.13	- - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	*	*	*
8504.31.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:			
	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:			
8504.31.21	- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	*	*	*
8504.31.22	- - - - - Loại khác	*	*	*
8504.31.23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	*	*	*
8504.31.24	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	*	*	*
8504.31.29	- - - - Loại khác	*	*	*
8504.31.30	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	*	*	*
8504.31.40	- - - Máy biến áp trung tần	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8504.31.91	- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	*	*	*
8504.31.92	- - - - Biến áp thích ứng khác	*	*	*
8504.31.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:			
	- - - Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) dùng cho thiết bị đo lường loại công suất danh định không quá 5 kVA:			
8504.32.11	- - - - Biến áp thích ứng	*	*	*
8504.32.19	- - - - Loại khác	*	*	*
8504.32.20	- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	*	*	*
8504.32.30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	*	*	*
	- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:			
8504.32.41	- - - - Biến áp thích ứng	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8504.32.49	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:			
8504.32.51	- - - - Biến áp thích ứng	*	*	*
8504.32.59	- - - - Loại khác	*	*	*
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:			
	- - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504.33.11	- - - - Biến áp thích ứng	*	*	*
8504.33.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8504.33.91	- - - - Biến áp thích ứng	*	*	*
8504.33.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:			
	- - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:			
	- - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504.34.11	- - - - - Biến áp thích ứng	*	*	*
8504.34.12	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8504.34.13	- - - - - Biến áp thích ứng	*	*	*
8504.34.14	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:			
	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504.34.22	- - - - - Biến áp thích ứng	*	*	*
8504.34.23	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8504.34.24	- - - - - Biến áp thích ứng	*	*	*
8504.34.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:			
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:			
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	2	2	1
8504.40.19	- - - Loại khác	0	0	0
8504.40.20	- - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0	0
8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	0	0	0
8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	0	0	0
8504.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8504.50	- Cuộn cảm khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	0	0	0
8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	0	0	0
	- - Loại khác:			
8504.50.93	- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0	0	0
8504.50.94	- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0
8504.50.95	- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0	0	0
8504.90	- Bộ phận:			
8504.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	2	2	1
8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	0	0
	- - Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000 kVA:			
8504.90.31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	2	2	1
8504.90.39	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:			
8504.90.41	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	2	2	1
8504.90.49	- - - Loại khác	2	2	1
8504.90.50	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	2	2	1
8504.90.60	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	2	2	1
8504.90.90	- - Loại khác	2	2	1
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**			
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:			
8505.11.00	- - Bằng kim loại	2	2	1
8505.19.00	- - Loại khác	2	2	1
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	2	2	1
8505.90.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
85.06	**Pin và bộ pin**			
8506.10	- Bằng dioxit mangan:			
8506.10.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	*	*	*
8506.10.90	- - Loại khác	*	*	*
8506.30.00	- Bằng oxit thủy ngân	*	*	*
8506.40.00	- Bằng oxit bạc	*	*	*
8506.50.00	- Bằng liti	*	*	*
8506.60	- Bằng kẽm - khí:			
8506.60.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	26,5	26	25,5
8506.60.90	- - Loại khác	13	13	12,5
8506.80	- Pin và bộ pin khác:			
8506.80.10	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	*	*	*
8506.80.20	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm^3	*	*	*
	- - Loại khác:			
8506.80.91	- - - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	*	*	*
8506.80.99	- - - Loại khác	*	*	*
8506.90.00	- Bộ phận	5	4	3
85.07	**Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**			
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:			
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	*	*	*
	- - Loại khác:			
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:			
8507.10.92	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	*	*	*
8507.10.93	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8507.10.94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	*	*	*
8507.10.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8507.20	- Ắc quy axit - chì khác:			
8507.20.10	- - Loại dùng cho máy bay	*	*	*
	- - Loại khác:			
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:			
8507.20.91	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8507.20.92	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8507.20.93	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	*	*	*
8507.20.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8507.30	- Bằng niken-cađimi:			
8507.30.10	- - Loại dùng cho máy bay	*	*	*
8507.30.90	- - Loại khác	*	*	*
8507.40	- Bằng niken - sắt:			
8507.40.10	- - Loại dùng cho máy bay	*	*	*
8507.40.90	- - Loại khác	*	*	*
8507.50.00	- Bằng Nikel - hydrua kim loại	0	0	0
8507.60	- Bằng ion liti:			
8507.60.10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0
8507.60.90	- - Loại khác	0	0	0
8507.80	- Ắc quy khác:			
8507.80.10	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
	- - Loại khác:			
8507.80.91	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0
8507.80.99	- - - Loại khác	0	0	0
8507.90	- Bộ phận:			
	- - Các bản cực:			
8507.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	2	2	1
8507.90.12	- - - Loại dùng cho máy bay	2	2	1
8507.90.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Loại khác:			
8507.90.91	- - - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
8507.90.92	- - - Vách ngăn ắc quy, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly (vinyl clorua)	2	2	1
8507.90.93	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	2	2	1
8507.90.99	- - - Loại khác	2	2	1
85.08	**Máy hút bụi**			
	- Có động cơ điện gắn liền:			
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8508.19	- - Loại khác:			
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	*	*	*
8508.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	0	0	0
8508.70	- Bộ phận:			
8508.70.10	- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0	0	0
8508.70.90	- - Loại khác	0	0	0
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**			
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	*	*	*
8509.80	- Thiết bị khác:			
8509.80.10	- - Máy đánh bóng sàn nhà	*	*	*
8509.80.20	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	22,5	20	15
8509.80.90	- - Loại khác	*	*	*
8509.90	- Bộ phận:			
8509.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	18	18	15
8509.90.90	- - Loại khác	18	18	15
85.10	**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền**			
8510.10.00	- Máy cạo	18	18	15
8510.20.00	- Tông đơ	18	18	15
8510.30.00	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	18	18	15
8510.90.00	- Bộ phận	12,5	10	7,5
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**			
8511.10	- Bugi:			
8511.10.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
8511.10.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	13	12	12
8511.10.90	- - Loại khác	13	12	12
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8511.20.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:			
8511.20.21	- - - Loại chưa được lắp ráp	13	12	12
8511.20.29	- - - Loại khác	13	12	12
	- - Loại khác:			
8511.20.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	13	12	12
8511.20.99	- - - Loại khác	13	12	12
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:			
8511.30.30	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:			
8511.30.41	- - - Loại chưa được lắp ráp	13	12	12
8511.30.49	- - - Loại khác	13	12	12
	- - Loại khác:			
8511.30.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	13	12	12
8511.30.99	- - - Loại khác	13	12	12
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:			
8511.40.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
	- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:			
8511.40.21	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	13	12	12
8511.40.29	- - - Loại khác	13	12	12
	- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
8511.40.31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	13	12	12
8511.40.32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	13	12	12
8511.40.33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	13	12	12
	- - Loại khác:			
8511.40.91	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	13	12	12
8511.40.99	- - - Loại khác	13	12	12
8511.50	- Máy phát điện khác:			
8511.50.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
	- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:			
8511.50.21	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	13	12	12
8511.50.29	- - - Loại khác	13	12	12
	- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	13	12	12
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	13	12	12
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	13	12	12
	- - Loại khác:			
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	13	12	12
8511.50.99	- - - Loại khác	13	12	12
8511.80	- Thiết bị khác:			
8511.80.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0
8511.80.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	7,5	7,5	5
8511.80.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
8511.90	- Bộ phận:			
8511.90.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	2	2	1
8511.90.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	2	2	1
8511.90.90	- - Loại khác	2	2	1
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**			
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	*	*	*
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:			
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	*	*	*
	- - Loại khác:			
8512.20.91	- - - Dùng cho xe máy	*	*	*
8512.20.99	- - - Loại khác	*	*	*
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:			
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	10	7,5	5
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	10	7,5	5
	- - Loại khác:			
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	10	7,5	5
8512.30.99	- - - Loại khác	10	7,5	5
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	10	7,5	5
8512.90	- Bộ phận:			
8512.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	7,5	7,5	5
8512.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	7,5	7,5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**			
8513.10	- Đèn:			
8513.10.10	- - Đèn thợ mỏ	2	2	1
8513.10.20	- - Đèn thợ khai thác đá	2	2	1
8513.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
8513.90	- Bộ phận:			
8513.90.10	- - Của đèn thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	2	2	1
8513.90.30	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	7,5	7,5	5
8513.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**			
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0	0	0
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:			
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:			
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0
8514.90	- Bộ phận:			
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.15	**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):			
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	2	2	1
8515.19	- - Loại khác:			
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	2	2	1
8515.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:			
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	2	2	1
8515.29.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):			
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	2	2	1
8515.39	- - Loại khác:			
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	2	2	1
8515.39.90	- - - Loại khác	2	2	1
8515.80	- Máy và thiết bị khác:			
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã thiêu kết	2	2	1
8515.80.90	- - Loại khác	2	2	1
8515.90	- Bộ phận:			
8515.90.10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	2	2	1
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	2	2	1
8515.90.90	- - Loại khác	2	2	1
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45**			
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:			
8516.10.10	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ	*	*	*
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	*	*	*
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:			
8516.21.00	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	*	*	*
8516.29.00	- - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:			
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	*	*	*
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	*	*	*
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	*	*	*
8516.40	- Bàn là điện:			
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	*	*	*
8516.40.90	- - Loại khác	*	*	*
8516.50.00	- Lò vi sóng	*	*	*
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:			
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	*	*	*
8516.60.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:			
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	*	*	*
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	*	*	*
8516.79	- - Loại khác:			
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	*	*	*
8516.79.90	- - - Loại khác	*	*	*
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:			
8516.80.10	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	7	7	7
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	18	18	15
8516.80.90	- - Loại khác	7	7	7
8516.90	- Bộ phận:			
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:			
8516.90.21	- - - Các tấm tỏa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	18	18	15
8516.90.29	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
8516.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10	7,5	7,5	5
8516.90.40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	5	4	3
8516.90.90	- - Loại khác	5	4	3
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:			
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	7,5	7,5	5
8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	5	4	3
8517.18.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):			
8517.61.00	- - Trạm thu phát gốc	0	0	0
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:			
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0
	- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:			
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5	4	3
8517.62.29	- - - - Loại khác	0	0	0
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	5	4	3
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:			
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	5	4	3
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	5	4	3
8517.62.49	- - - - Loại khác	5	4	3
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:			
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0	0
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0	0	0
8517.62.59	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:			
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0	0	0
8517.62.69	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	8,5	8,5	8,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8517.62.92	- - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại	8,5	8,5	8,5
8517.62.99	- - - - Loại khác	5	4	3
8517.69.00	- - Loại khác	5	4	3
8517.70	- Bộ phận:			
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5	4	3
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:			
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	5	4	3
8517.70.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:			
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	2	2	1
8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	5	4	3
8517.70.39	- - - Loại khác	5	4	3
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	7	7	7
	- - Loại khác:			
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	2	2	1
8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	7	7	7
8517.70.99	- - - Loại khác	2	2	1
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**			
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:			
	- - Micro:			
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	13	12	12
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	13	12	12
8518.10.90	- - Loại khác	13	12	12
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:			
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8518.21.10	- - - Loa thùng	11	11	10
8518.21.90	- - - Loại khác	13	12	12
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:			
8518.22.10	- - - Loa thùng	11	11	10
8518.22.90	- - - Loại khác	13	12	12
8518.29	- - Loại khác:			
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	11	11	10
8518.29.90	- - - Loại khác	11	11	10
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:			
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	7,5	7,5	5
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	7,5	7,5	5
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	7,5	7,5	5
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:			
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	7,5	7,5	5
8518.30.59	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
8518.30.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:			
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	17,5	17,5	17
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	8,5	8,5	8,5
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	8,5	8,5	8,5
8518.40.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
8518.50	- Bộ tăng âm điện:			
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240 W trở lên	7	7	7
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	7	7	7
8518.50.90	- - Loại khác	18	18	15
8518.90	- Bộ phận:			
8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	6	5	5
8518.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0	0
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	0	0	0
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	0	0	0
8518.90.90	- - Loại khác	6	5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**			
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (token) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:			
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	35,5	35	34
8519.20.20	- - Loại khác	35,5	35	34
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	35,5	35	34
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	5	4	3
	- Thiết bị khác:			
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:			
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	*	*	*
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	*	*	*
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	35,5	35	34
	- - - Máy sao âm:			
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	13	13	12,5
8519.81.49	- - - - Loại khác	35,5	35	34
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	5	4	3
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:			
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	*	*	*
8519.81.69	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:			
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	*	*	*
8519.81.79	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	13	13	12,5
8519.81.99	- - - - Loại khác	35,5	35	34
8519.89	- - Loại khác:			
	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:			
8519.89.11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	13	13	12,5
8519.89.12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	13	13	12,5
8519.89.20	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	35,5	35	34
8519.89.30	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	13	13	12,5
8519.89.90	- - - Loại khác	35,5	35	34

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**			
8521.10	- Loại dùng băng từ:			
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	7	7	7
8521.10.90	- - Loại khác	22,5	20	15
8521.90	- Loại khác:			
	- - Đầu đĩa laser:			
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	13	13	12,5
8521.90.19	- - - Loại khác	35,5	35	34
	- - Loại khác:			
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	13	13	12,5
8521.90.99	- - - Loại khác	35,5	35	34
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**			
8522.10.00	- Cụm đầu đọc - ghi	6	5	5
8522.90	- Loại khác:			
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	5	4	3
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	2	2	1
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	7,5	7,5	5
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xóa từ	7,5	7,5	5
	- - Loại khác:			
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	2	2	1
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	5	4	3
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	7,5	7,5	5
8522.90.99	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**			
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:			
8523.21	- - Thẻ có dải từ:			
8523.21.10	- - - Chưa ghi	7,5	7,5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8523.21.90	- - - Loại khác	13	12	12
8523.29	- - Loại khác:			
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	2	2	1
8523.29.19	- - - - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - - - Loại khác:			
8523.29.21	- - - - - Băng video	10	7,5	5
8523.29.29	- - - - - Loại khác	5	4	3
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	2	2	1
8523.29.33	- - - - - Băng video	7,5	7,5	5
8523.29.39	- - - - - Loại khác	2	2	1
	- - - - Loại khác:			
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	5	4	3
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	6	5	5
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	6	5	5
8523.29.49	- - - - - Loại khác	6	5	5
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	2	2	1
8523.29.52	- - - - - Băng video	7,5	7,5	5
8523.29.59	- - - - - Loại khác	2	2	1
	- - - - Loại khác:			
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5	4	3
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	6	5	5
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	10	7,5	5
8523.29.69	- - - - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - - Đĩa từ:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	2	2	1
8523.29.79	- - - - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	5	4	3
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	12,5	10	7,5
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7,5	7,5	5
8523.29.84	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	5	4	3
8523.29.89	- - - - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - - Loại khác:			
	- - - - Loại chưa ghi:			
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	2	2	1
8523.29.92	- - - - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - - - Loại khác:			
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	5	4	3
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	5	4	3
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7,5	7,5	5
8523.29.99	- - - - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:			
8523.41	- - Loại chưa ghi:			
8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính	2	2	1
8523.41.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
8523.49	- - Loại khác:			
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:			
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	10	7,5	5
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:			
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	22	22	21,5
8523.49.13	- - - - - Loại khác	13	13	12,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	11	11	10
8523.49.19	- - - - Loại khác	7	7	7
	- - - Loại khác:			
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5	4	3
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	12,5	10	7,5
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7,5	7,5	5
8523.49.99	- - - - Loại khác	5	4	3
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:			
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:			
	- - - Loại chưa ghi:			
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	2	2	1
8523.51.19	- - - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - - Loại khác:			
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	5	4	3
8523.51.29	- - - - - Loại khác	12,5	10	7,5
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7,5	7,5	5
8523.51.90	- - - - Loại khác	5	4	3
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	0	0	0
8523.59	- - Loại khác:			
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0	0	0
	- - - Loại khác, chưa ghi:			
8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	2	2	1
8523.59.29	- - - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5	4	3
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7,5	7,5	5
8523.59.90	- - - - Loại khác	5	4	3
8523.80	- Loại khác:			
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	26,5	26	25,5
	- - Loại khác, chưa ghi:			
8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính	2	2	1
8523.80.59	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - Loại khác:			
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5	4	3
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	7,5	7,5	5
8523.80.99	- - - Loại khác	5	4	3
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**			
8525.50.00	- Thiết bị phát	0	0	0
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:			
8525.80.10	- - Webcam	11	11	10
	- - Camera ghi hình ảnh:			
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	*	*	*
8525.80.39	- - - Loại khác	*	*	*
8525.80.40	- - Camera truyền hình	11	11	10
8525.80.50	- - Loại camera kỹ thuật số khác	*	*	*
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**			
8526.10	- Rađa:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0
8526.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:			
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0
8526.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối**			
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:			
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	*	*	*
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527.13.10	- - - Loại xách tay	*	*	*
8527.13.90	- - - Loại khác	*	*	*
8527.19	- - Loại khác:			
	- - - Thiết bị thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:			
8527.19.11	- - - - Loại xách tay	31	30,5	30
8527.19.19	- - - - Loại khác	31	30,5	30
	- - - Loại khác:			
8527.19.91	- - - - Loại xách tay	31	30,5	30
8527.19.99	- - - - Loại khác	31	30,5	30
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:			
8527.21.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	31	30,5	30
8527.29.00	- - Loại khác	31	30,5	30
	- Loại khác:			
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527.91.10	- - - Loại xách tay	31	30,5	30
8527.91.90	- - - Loại khác	31	30,5	30
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:			
8527.92.10	- - - Loại xách tay	31	30,5	30
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8527.92.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	31	30,5	30
8527.92.99	- - - - Loại khác	31	30,5	30
8527.99	- - Loại khác:			
8527.99.10	- - - Loại xách tay	31	30,5	30
	- - - Loại khác:			
8527.99.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	31	30,5	30
8527.99.99	- - - - Loại khác	31	30,5	30
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**			
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:			
8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528.41.10	- - - Loại màu	5	4	3
8528.41.20	- - - Loại đơn sắc	5	4	3
8528.49	- - Loại khác:			
8528.49.10	- - - Loại màu	*	*	*
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	5	4	3
	- Màn hình khác:			
8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528.51.10	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt	5	4	3
8528.51.20	- - - Loại khác, màu	5	4	3
8528.51.30	- - - Loại khác, đơn sắc	5	4	3
8528.59	- - Loại khác:			
8528.59.10	- - - Loại màu	*	*	*
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	5	4	3
	- Máy chiếu:			
8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528.61.10	- - - Kiểu màn hình dẹt	5	4	3
8528.61.90	- - - Loại khác	2	2	1
8528.69	- - Loại khác:			
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	*	*	*
8528.69.90	- - - Loại khác	*	*	*
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:			
	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):			
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	0	0	0
8528.71.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	*	*	*
8528.71.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8528.72	- - Loại khác, màu:			
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	*	*	*
8528.72.92	- - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	*	*	*
8528.72.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	*	*	*
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**			
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:			
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:			
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	7	7	7
8529.10.29	- - - Loại khác	7	7	7
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	13	12	12
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	7	7	7
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	7	7	7
	- - Loại khác:			
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	7	7	7
8529.10.99	- - - Loại khác	11	11	10
8529.90	- Loại khác:			
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	6	5	5
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:			
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	5	4	3
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	6	5	5
8529.90.55	- - - - Loại khác	2	2	1
8529.90.59	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	5	4	3
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	5	4	3
8529.90.99	- - - Loại khác	2	2	1
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**			
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	2	2	1
8530.80.00	- Thiết bị khác	2	2	1
8530.90.00	- Bộ phận	2	2	1
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**			
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:			
8531.10.10	- - Báo trộm	0	0	0
8531.10.20	- - Báo cháy	0	0	0
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0
8531.10.90	- - Loại khác	0	0	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0	0	0
8531.80	- Thiết bị khác:			
	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:			
8531.80.11	- - - Chuông cửa và thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	7,5	7,5	5
8531.80.19	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):			
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	7,5	7,5	5
8531.80.29	- - - Loại khác	7,5	7,5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8531.80.90	- - Loại khác	2	2	1
8531.90	- Bộ phận:			
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	5	4	3
8531.90.30	- - Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	2	2	1
8531.90.90	- - Loại khác	2	2	1
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**			
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	2	2	1
	- Tụ điện cố định khác:			
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	5	4	3
8532.22.00	- - Tụ nhôm	5	4	3
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0	0	0
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0	0	0
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	2	2	1
8532.29.00	- - Loại khác	2	2	1
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	2	2	1
8532.90.00	- Bộ phận	2	2	1
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**			
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:			
8533.10.10	- - Điện trở dán	2	2	1
8533.10.90	- - Loại khác	2	2	1
	- Điện trở cố định khác:			
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	2	2	1
8533.29.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:			
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	2	2	1
8533.39.00	- - Loại khác	2	2	1
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	2	2	1
8533.90.00	- Bộ phận	2	2	1
85.34	**Mạch in**			
8534.00.10	- Một mặt	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8534.00.20	- Hai mặt	0	0	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0	0	0
8534.00.90	- Loại khác	0	0	0
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**			
8535.10.00	- Cầu chì	0	0	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:			
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:			
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	6	5	5
8535.21.90	- - - Loại khác	6	5	5
8535.29.00	- - Loại khác	2	2	1
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:			
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:			
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	*	*	*
8535.30.19	- - - Loại khác	*	*	*
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	*	*	*
8535.30.90	- - Loại khác	*	*	*
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0	0
8535.90	- Loại khác:			
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	0	0
8535.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**			
8536.10	- Cầu chì:			
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:			
8536.10.11	- - - Sử dụng cho quạt điện	*	*	*
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	*	*	*
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	*	*	*
8536.10.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8536.10.91	- - - Sử dụng cho quạt điện	*	*	*
8536.10.92	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	*	*	*
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	*	*	*
8536.10.99	- - - Loại khác	*	*	*
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:			
	- - Loại hộp đúc:			
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	*	*	*
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	*	*	*
8536.20.13	- - - Dòng điện từ 32 A trở lên nhưng không quá 1.000 A	*	*	*
8536.20.19	- - - Loại khác	*	*	*
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	*	*	*
	- - Loại khác:			
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	*	*	*
8536.20.99	- - - Loại khác	*	*	*
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:			
8536.30.10	- - Bộ chống sét	*	*	*
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	*	*	*
8536.30.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Rơ-le:			
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:			
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	26,5	26	25,5
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	26,5	26	25,5
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	26,5	26	25,5
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	26,5	26	25,5
8536.41.90	- - - Loại khác	26,5	26	25,5
8536.49	- - Loại khác:			
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	18	18	15
8536.49.90	- - - Loại khác	18	18	15
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:			
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	7	7	7
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:			
8536.50.32	- - - Của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	13	12	12
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	13	12	12

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8536.50.39	- - - Loại khác	13	12	12
8536.50.40	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster)	13	12	12
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:			
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16A	13	12	12
8536.50.59	- - - Loại khác	13	12	12
	- - Loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:			
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	13	12	12
8536.50.69	- - - Loại khác	13	12	12
	- - Loại khác:			
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	13	12	12
8536.50.95	- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	13	12	12
8536.50.99	- - - Loại khác	11	11	10
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:			
8536.61	- - Đui đèn:			
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	2	2	1
	- - - Loại khác:			
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	12,5	10	7,5
8536.61.99	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
8536.69	- - Loại khác:			
	- - - Phích cắm điện thoại:			
8536.69.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	26,5	26	25,5
8536.69.19	- - - - Loại khác	26,5	26	25,5
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:			
8536.69.22	- - - - Dòng điện dưới 16 A	13	13	12,5
8536.69.29	- - - - Loại khác	13	13	12,5
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:			
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	17,5	17,5	17
8536.69.39	- - - - Loại khác	17,5	17,5	17
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	26,5	26	25,5
8536.69.99	- - - - Loại khác	26,5	26	25,5
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:			
8536.70.10	- - Bằng gốm	3	3	3
8536.70.20	- - Bằng đồng	2	2	1
8536.70.90	- - Loại khác	3	3	3
8536.90	- Thiết bị khác:			
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):			
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	13	12	12
8536.90.19	- - - Loại khác	13	12	12
	- - Hộp đấu nối:			
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	13	12	12
8536.90.29	- - - Loại khác	13	12	12
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:			
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	13	12	12
8536.90.39	- - - Loại khác	13	12	12
	- - Loại khác:			
	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:			
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	15	15	12,5
8536.90.94	- - - - Loại khác	18	18	15
8536.90.99	- - - Loại khác	15	15	12,5
85.37	**Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**			
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:			
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	6	5	5
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	12,5	10	7,5
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	12,5	10	7,5
8537.10.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	7,5	5	5
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	7,5	5	5
	- - Loại khác:			
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	12,5	10	7,5
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	12,5	10	7,5
8537.10.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
	- - Bảng chuyển mạch:			
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5	4	3
8537.20.19	- - - Loại khác	5	4	3
	- - Bảng điều khiển:			
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5	4	3
8537.20.29	- - - Loại khác	5	4	3
8537.20.90	- - Loại khác	5	4	3
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**			
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:			
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	7,5	7,5	5
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	7,5	7,5	5
8538.10.19	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5	4	3
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	5	4	3
8538.10.29	- - - Loại khác	5	4	3
8538.90	- Loại khác:			
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	6	5	5
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	6	5	5
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	6	5	5
8538.90.19	- - - Loại khác	6	5	5
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8538.90.21	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	2	2	1
8538.90.29	- - - Loại khác	2	2	1
85.39	**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang**			
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):			
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	*	*	*
8539.10.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:			
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	*	*	*
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	*	*	*
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	*	*	*
8539.21.90	- - - Loại khác	*	*	*
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:			
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	*	*	*
8539.22.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	*	*	*
8539.22.90	- - - Loại khác	*	*	*
8539.29	- - Loại khác:			
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	*	*	*
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	*	*	*
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	*	*	*
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:			
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	*	*	*
8539.29.49	- - - - Loại khác	*	*	*
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	*	*	*
8539.29.90	- - - Loại khác	*	*	*
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:			
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:			
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	*	*	*
8539.31.90	- - - Loại khác	*	*	*
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	2	2	1
8539.39	- - Loại khác:			
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	*	*	*
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	*	*	*
8539.39.90	- - - Loại khác	*	*	*
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:			
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	2	2	1
8539.49.00	- - Loại khác	2	2	1
8539.90	- Bộ phận:			
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	5	4	3
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	7,5	7,5	5
8539.90.90	- - Loại khác	2	2	1
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**			
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:			
8540.11.00	- - Loại màu	*	*	*
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	5	4	3
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	5	4	3
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:			
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0	0	0
8540.40.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	2	2	1
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:			
8540.71.00	- - Magnetrons	2	2	1
8540.79.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:			
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	2	2	1
8540.89.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Bộ phận:			
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	2	2	1
8540.99	- - Loại khác:			
8540.99.10	- - - Của ống đèn vi sóng	2	2	1
8540.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
85.41	**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh**			
8541.10.00	- Điốt, trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang	0	0	0
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:			
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0	0
8541.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:			
8541.40.10	- - Điốt phát sáng	0	0	0
	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:			
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0	0	0
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0	0	0
8541.40.29	- - - Loại khác	0	0	0
8541.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0
8541.90.00	- Bộ phận	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**			
	- Mạch điện tử tích hợp:			
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0
8542.32.00	- - Thẻ nhớ	0	0	0
8542.33.00	- - Khuếch đại	0	0	0
8542.39.00	- - Loại khác	0	0	0
8542.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	2	2	1
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:			
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0	0	0
8543.30.90	- - Loại khác	2	2	1
8543.70	- Máy và thiết bị khác:			
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	2	2	1
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0
8543.70.50	- - Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0	0	0
8543.70.90	- - Loại khác	0	0	0
8543.90	- Bộ phận:			
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0
8543.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.50	0	0	0
8543.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
85.44	**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**			
	- Dây đơn dạng cuộn:			
8544.11	- - Bằng đồng:			
8544.11.10	- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	*	*	*
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	*	*	*
8544.11.90	- - - Loại khác	*	*	*
8544.19.00	- - Loại khác	5	4	3
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:			
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	*	*	*
8544.20.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	*	*	*
8544.20.29	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	*	*	*
8544.20.39	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	*	*	*
8544.20.49	- - - Loại khác	*	*	*
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:			
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:			
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544.30.12	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	*	*	*
8544.30.13	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8544.30.14	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	*	*	*
8544.30.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	*	*	*
8544.30.99	- - - Loại khác	*	*	*
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:			
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	*	*	*
8544.42.12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	*	*	*
8544.42.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	*	*	*
8544.42.22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	*	*	*
8544.42.29	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Cáp ắc quy:			
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03,87.04 hoặc 87.11	*	*	*
8544.42.33	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	*	*	*
8544.42.39	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8544.42.91	- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	*	*	*
8544.42.92	- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	*	*	*
8544.42.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8544.49	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	*	*	*
8544.49.12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	*	*	*
8544.49.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8544.49.22	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	*	*	*
8544.49.23	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	*	*	*
8544.49.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	*	*	*
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	*	*	*
8544.49.39	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	*	*	*
8544.49.49	- - - - Loại khác	*	*	*
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:			
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:			
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	*	*	*
8544.60.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:			
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	*	*	*
8544.60.29	- - - Loại khác	*	*	*
8544.60.30	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	*	*	*
8544.70	- Cáp sợi quang:			
8544.70.10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544.70.90	- - Loại khác	2	2	1
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**			
	- Điện cực:			
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0
8545.19.00	- - Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8545.20.00	- Chổi than	2	2	1
8545.90.00	- Loại khác	2	2	1
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**			
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	3	3	2
8546.20	- Bằng gốm:			
8546.20.10	- - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	5	4	3
8546.20.90	- - Loại khác	5	4	3
8546.90.00	- Loại khác	1	1	1
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**			
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	3	3	2
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	3	3	2
8547.90	- Loại khác:			
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	3	3	2
8547.90.90	- - Loại khác	3	3	2
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết:			
	- - Phế thải pin, ắc quy axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:			
8548.10.12	- - - Loại dùng cho phương tiện bay	7,5	7,5	5
8548.10.19	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:			
8548.10.22	- - - Của pin và bộ pin	7,5	7,5	5
8548.10.23	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	7,5	7,5	5
8548.10.29	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:			
8548.10.32	- - - Của pin và bộ pin	7,5	7,5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8548.10.33	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	7,5	7,5	5
8548.10.39	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - Loại khác:			
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	7,5	7,5	5
8548.10.92	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	7,5	7,5	5
8548.10.99	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
8548.90	- Loại khác:			
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	1	1	1
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0
8548.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 86. Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại			
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc quy điện**			
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	0	0	0
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy**			
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0
8602.90.00	- Loại khác	0	0	0
86.03	**Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường xe điện, toa xe hàng và toa xe hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04**			
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0
8603.90.00	- Loại khác	0	0	0
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	0	0	0
86.06	**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành**			
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	2	2	1
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	2	2	1
	- Loại khác:			
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	2	2	1
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	2	2	1
8606.99.00	- - Loại khác	2	2	1
86.07	**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện**			
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:			
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	2	2	1
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	2	2	1
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0	0	0
	- Hãm và các phụ tùng hãm:			
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	2	2	1
8607.29.00	- - Loại khác	2	2	1
8607.30.00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	2	2	1
	- Loại khác:			
8607.91.00	- - Của đầu máy	2	2	1
8607.99.00	- - Loại khác	2	2	1
86.08	**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**			
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	2	2	1
8608.00.90	- Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8609.00.00	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	2	2	1
	Chương 87. Xe trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng			
87.01	**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)**			
8701.10	- Máy kéo cầm tay:			
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:			
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	*	*	*
8701.10.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	*	*	*
8701.10.99	- - - Loại khác	*	*	*
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (rơ moóc 1 trục):			
8701.20.10	- - Dạng CKD	4,5	4	4
8701.20.90	- - Loại khác	4,5	4	4
8701.30.00	- Máy kéo bánh xích	0	0	0
8701.90	- Loại khác:			
8701.90.10	- - Máy kéo nông nghiệp	4,5	4	4
8701.90.90	- - Loại khác	4,5	4	4
87.02	**Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**			
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
	- - Loại khác:			
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	*	*	*
	- - - Xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	*	*	*
8702.10.79	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	*	*	*
8702.10.89	- - - - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8702.10.90	- - - Loại khác	*	*	*
8702.90	- Loại khác:			
	- - Loại khác:			
8702.90.92	- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	*	*	*
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:			
8702.90.93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	*	*	*
8702.90.94	- - - - Loại khác	*	*	*
8702.90.95	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác	*	*	*
8702.90.99	- - - Loại khác	*	*	*
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**			
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:			
8703.10.10	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	*	*	*
8703.10.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
8703.21.10	- - - Xe ô tô đua nhỏ	*	*	*
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
	- - - - Loại khác:			
8703.21.24	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.21.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.21.91	- - - - Xe cứu thương	*	*	*
8703.21.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
8703.21.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:			
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
8703.22.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8703.22.91	- - - - Xe cứu thương	*	*	*
8703.22.92	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
8703.22.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703.23.10	- - - Xe cứu thương	*	*	*
	- - - Xe tang lễ:			
8703.23.29	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.23.39	- - - - Loại khác	*	*	*
8703.23.40	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703.23.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	*	*	*
8703.23.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.23.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*
8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.23.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	*	*	*
8703.23.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.23.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*
8703.23.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703.24.10	- - - Xe cứu thương	*	*	*
	- - - Xe tang lễ:			
8703.24.29	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.24.39	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703.24.51	- - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.24.59	- - - - Loại khác	*	*	*
8703.24.70	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.24.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8703.24.99	- - - - Loại khác	*	*	*
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			
8703.31.20	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	*	*	*
8703.31.40	- - - Xe cứu thương	*	*	*
8703.31.50	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.31.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.31.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:			
8703.32.10	- - - Xe cứu thương	*	*	*
	- - - Xe tang lễ:			
8703.32.29	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.32.39	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			
8703.32.52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.32.53	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8703.32.54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.32.59	- - - - - Loại khác	*	*	*
8703.32.60	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - Loại khác:			
	- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:			
8703.32.92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.32.93	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8703.32.94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.32.99	- - - - - Loại khác	*	*	*
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8703.33.10	- - - Xe cứu thương	*	*	*
	- - - Xe tang lễ:			
8703.33.29	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Xe chở phạm nhân:			
8703.33.39	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703.33.53	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.33.54	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703.33.55	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.33.59	- - - - - Loại khác	*	*	*
8703.33.70	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.33.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.33.99	- - - - Loại khác	*	*	*
	- Loại khác:			
8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:			
8703.90.11	- - - Xe cứu thương	*	*	*
8703.90.12	- - - Xe ô tô đua nhỏ	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.90.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
8703.90.70	- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	*	*	*
8703.90.90	- - - Loại khác	*	*	*
87.04	**Ô tô chở hàng**			
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:			
	- - Loại khác:			
8704.10.23	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*
8704.10.24	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8704.10.25	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*
8704.10.26	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*	*	*
8704.10.27	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*
8704.10.28	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*	*	*
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Loại khác:			
8704.21.21	- - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.21.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.21.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.21.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.21.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.21.29	- - - - Loại khác	*	*	*
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.22.21	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.22.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.22.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.22.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.22.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.22.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.22.41	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.22.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.22.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.22.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.22.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
	- - - - - Loại khác:			
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.21	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.23.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.23.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.23.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.23.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.23.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.61	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.23.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.23.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.23.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.23.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.23.66	- - - - - Xe tự đổ	*	*	*
8704.23.69	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.23.81	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.23.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.23.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.23.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.23.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.23.86	- - - - - Xe tự đổ	*	*	*
8704.23.89	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Loại khác:			
8704.31.21	- - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.31.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.31.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.31.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.31.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.31.29	- - - - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.21	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.32.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.32.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.32.24	- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.32.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.32.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.41	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.32.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.32.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.32.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.32.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
	- - - - - Loại khác:			
8704.32.46	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*
8704.32.49	- - - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.61	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.32.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.32.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.32.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.32.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.32.69	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.81	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.32.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.32.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.32.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.32.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8704.32.86	- - - - - Xe tự đổ	*	*	*
8704.32.89	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Loại khác:			
8704.32.93	- - - - - Xe đông lạnh	*	*	*
8704.32.94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*
8704.32.95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	*	*	*
8704.32.96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*
8704.32.97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*
8704.32.98	- - - - - Xe tự đổ	*	*	*
8704.32.99	- - - - - Loại khác	*	*	*
8704.90	- Loại khác:			
	- - Loại khác:			
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*
8704.90.99	- - - Loại khác	*	*	*
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)**			
8705.10.00	- Xe cần cẩu	5	4	3
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0
8705.30.00	- Xe cứu hỏa	2	2	1
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	7,5	7,5	5
8705.90	- Loại khác:			
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	2	2	1
8705.90.90	- - Loại khác	2	2	1
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8706.00.19	- - Loại khác	*	*	*
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8706.00.21	- - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	*	*	*
8706.00.29	- - Loại khác	*	*	*
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8706.00.31	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	*	*	*
8706.00.32	- - Dùng cho xe cứu thương	*	*	*
8706.00.33	- - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)	*	*	*
8706.00.39	- - Loại khác	*	*	*
8706.00.40	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	*	*	*
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	*	*	*
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8707.10.10	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	*	*	*
8707.10.20	- - Dùng cho xe cứu thương	*	*	*
8707.10.90	- - Loại khác	*	*	*
8707.90	- Loại khác:			
8707.90.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8707.90.21	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	*	*	*
8707.90.29	- - - Loại khác	*	*	*
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	*	*	*
8707.90.90	- - Loại khác	*	*	*
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:			
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.10.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8708.29	- - Loại khác:			
	- - - Các bộ phận của cửa xe:			
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.29.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.29.14	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	*	*	*
8708.29.19	- - - - Loại khác	*	*	*
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	*	*	*
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	*	*	*
8708.29.95	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	*	*	*
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	*	*	*
8708.29.98	- - - - - Loại khác	*	*	*
8708.29.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:			
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	*	*	*
8708.30.29	- - - Loại khác	*	*	*
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	*	*	*
8708.30.90	- - Loại khác	*	*	*
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:			
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	*	*	*
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.40.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	*	*	*
8708.40.29	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Bộ phận:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.40.99	- - - Loại khác	*	*	*
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:			
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	*	*	*
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.50.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	*	*	*
8708.50.29	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Bộ phận:			
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	*	*	*
8708.50.92	- - - - Loại khác	*	*	*
8708.50.93	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.50.99	- - - Loại khác	*	*	*
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:			
	- - Ốp đầu trục bánh xe:			
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.70.17	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	*	*	*
8708.70.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:			
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.70.29	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:			
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.70.39	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8708.70.96	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	*	*	*
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.70.99	- - - Loại khác	*	*	*
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):			
	- - Hệ thống giảm chấn:			
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	*	*	*
8708.80.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Bộ phận:			
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.80.99	- - - Loại khác	*	*	*
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:			
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:			
	- - - Két nước làm mát:			
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.91.17	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	*	*	*
8708.91.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Bộ phận:			
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.91.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.91.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:			
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.92.40	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	*	*	*
8708.92.90	- - - Loại khác	*	*	*
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:			
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	*	*	*
8708.93.90	- - - Loại khác	*	*	*
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:			
8708.94.10	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.94.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:			
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	*	*	*
8708.95.90	- - - Bộ phận	*	*	*
8708.99	- - Loại khác:			
8708.99.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	*	*	*
8708.99.23	- - - - - Bộ phận	*	*	*
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	*	*	*
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	*	*	*
8708.99.50	- - - - Vỏ két nước làm mát	*	*	*
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	*	*	*
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	*	*	*
8708.99.70	- - - - Loại khác	*	*	*
8708.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên**			
	- Xe:			
8709.11.00	- - Loại chạy điện	5	4	3
8709.19.00	- - Loại khác	2	2	1
8709.90.00	- Bộ phận	5	4	3
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	*	*	*

(Xem tiếp Công báo số 975 + 976)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng